

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN  
LUẬT DI SẢN VĂN HOÁ**  
(*Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật  
các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên*)

Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23/11/2024 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa năm 2024). Luật này thay thế Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa năm 2001). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Luật có những nội dung sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2024**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16 tháng 7 năm 1998 của Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về “*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, trong đó đã xác định nhiệm vụ “*Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa*”.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW về “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, trong đó có nội dung xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Đặc biệt, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (ngày 24 tháng 11 năm 2021), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã xác định rõ vị trí, vai trò của văn hóa trong sự phát triển kinh tế - xã hội và là cơ hội để các cấp, các ngành xây dựng chiến lược phát triển văn hóa trong thời đại mới, với những nội dung chính: “*Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại. Phát triển “sức mạnh mềm” của văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc*

gia trong thời gian tới...”.

- Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện những quan điểm mới về quyền con người, trong đó có quyền văn hóa được thể hiện tại Điều 41: *“Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”*.

## 2. Cơ sở thực tiễn

Qua 23 năm thực hiện Luật Di sản văn hóa năm 2001, các chủ trương, chính sách và phát luật về di sản văn hóa đã đi vào thực tiễn cuộc sống, đưa sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc tiến thêm một bước quan trọng, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, quảng bá rộng rãi hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam trên trường quốc tế. Bên cạnh những thành tựu đạt được, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống lý luận và những vấn đề phát sinh trong thực tiễn, một số nội dung trong Luật Di sản văn hóa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa đã bộc lộ hạn chế, bất cập so với yêu cầu thực tiễn, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, Luật Di sản văn hóa năm 2001 là sự cụ thể hóa tinh thần Hiến pháp năm 1992, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về di sản văn hóa trong Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII). Kể từ thời điểm Luật được ban hành, được sửa đổi, bổ sung đến nay, Hiến pháp năm 1992 được thay thế bằng Hiến pháp năm 2013, quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về văn hóa nói chung, di sản văn hóa nói riêng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn (Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII...). Vì vậy, một số nội dung liên quan tới Hiến pháp mới, Nghị quyết mới chưa được thể chế hóa trong Luật Di sản văn hóa được xem như vấn đề hạn chế do điều kiện khách quan, cần được bổ khuyết. Cụ thể, Luật Di sản văn hóa chỉ quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để nhằm sử dụng (di sản văn hóa) vào 03 mục đích: *“(1) Phát huy giá trị di sản văn hóa vì lợi ích của toàn xã hội; (2) Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; (3) Góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế”*. Trong khi, tinh thần Nghị quyết số 33-NQ/TW, Kết luận số 76-KL/TW đã đưa ra những yêu cầu cao và cụ thể hơn, đó là: *“Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội”*<sup>1</sup> và *“Xử lý hài hòa giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá các dân tộc với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch bền vững ở các địa phương, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam”*<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Nghị quyết 33-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước

<sup>2</sup> Kết luận số Số 76-KL/TW ngày 4/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

*Thứ hai*, do xuất phát từ yêu cầu thực tiễn công tác quản lý di sản văn hóa, phạm vi điều chỉnh của Luật Di sản văn hóa chưa bao quát hết mọi đối tượng liên quan; một số quy định chung, quy định đặc thù (theo từng lĩnh vực) dễ nhận diện, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa còn thiếu hoặc tính khả thi không cao hoặc không còn phù hợp với thực tiễn.

*Thứ ba*, chính sách phân cấp quản lý di sản văn đã được quy định trong Luật nhưng thiếu quy định chi tiết để triển khai thống nhất nên hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về di sản văn hóa chưa cao.

*Thứ tư*, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, tài trợ cho bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa thực sự thu hút được đông đảo các lực lượng xã hội tích cực tham gia đầu tư vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Để thể chế hóa đầy đủ tinh thần Hiến pháp năm 2013, các quan điểm, định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước, phát huy những kết quả tích cực đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nhằm phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội, cần thiết phải xây dựng, ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) trên cơ sở kế thừa Luật Di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2024**

### **1. Mục đích**

Việc ban hành Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về văn hóa, di sản văn hóa; sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật về di sản văn hóa hiện hành để khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; đảm bảo tính kế thừa, tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật Di sản văn hóa với các luật khác có liên quan; đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, các hoạt động dịch vụ, hợp tác công tư trong lĩnh vực di sản văn hóa..., và đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

- *Một là*, tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về văn hóa, di sản văn hóa.

- *Hai là*, kế thừa, phát triển những quy định của pháp luật về di sản văn hóa hiện hành đã được thực tiễn kiểm nghiệm; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong chính sách, pháp luật đã được chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành Luật Di sản văn hóa.

- *Ba là*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) với hệ thống pháp luật hiện hành.

- *Bốn là*, cập nhật, nội luật hóa các quy định của quốc tế về bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

- *Năm là*, bám sát 03 nhóm chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) đã được Chính phủ thông qua để quy phạm hóa vào dự thảo Luật các cơ chế, chính sách cụ thể.

- *Sáu là*, tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính gắn với kiểm soát, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong lĩnh vực di sản văn hóa.

- *Bảy là*, hoàn thiện cơ chế, chính sách để bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa của dân tộc, từng bước đưa di sản văn hóa đóng góp cho sự phát triển kinh tế.

### III. BỐ CỤC CỦA DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2024

Luật Di sản văn hóa năm 2024 gồm 09 chương, 95 điều (tăng 02 Chương và tăng 21 Điều so với Luật Di sản văn hóa năm 2001), cụ thể:

**1. Chương I. Những quy định chung, gồm 09 điều (từ Điều 1 đến Điều 9) quy định về:** (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Giải thích từ ngữ; (4) Sở hữu di sản văn hóa; (5) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với di sản văn hóa; (6) Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; (7) Chính sách của Nhà nước về di sản văn hóa; (8) Ngày Di sản văn hóa Việt Nam; (9) Các hành vi bị nghiêm cấm.

**2. Chương II. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm 11 điều (từ Điều 10 đến Điều 20), quy định về:** (1) Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; (2) Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể; (3) Danh mục, danh sách và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung về di sản văn hóa phi vật thể; (4) Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể; (5) Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể; (6) Duy trì thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; (7) Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể; (8) Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê và ghi danh; (9) Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền; (10) Biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; (11) Biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị lễ hội truyền thống.

**3. Chương III. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, gồm 02 mục với 32 điều, như sau:**

- *Mục 1. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, gồm 19 điều (từ Điều 21 đến Điều 39), quy định về:* (1) Các loại hình di tích; (2) Tiêu chí nhận diện di tích theo loại hình; (3) Kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích; (4) Xếp hạng và hủy bỏ xếp hạng di tích; (5) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa

hồ sơ khoa học di tích, di sản thế giới; (6) Hoạt động phát huy giá trị di tích; (7) Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; (8) Sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình, thực hiện các hoạt động trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; (9) Dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; (10) Dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới; (11) Đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; (12) Tổ chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích; (13) Nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích; (14) Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; (15) Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; (16) Bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ, tu sửa cấp thiết di tích; (17) Quy hoạch khảo cổ; (18) Quản lý, bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ; (19) Thăm dò, khai quật khảo cổ.

- *Mục 2. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, gồm 13 điều (từ Điều 40 đến Điều 52), quy định về:* (1) Phân loại và xác định di vật, cổ vật; (2) Giám định, điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật; (3) Sơ tư, kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; (4) Đăng ký di vật, cổ vật; (5) Công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; (6) Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp; (7) Yêu cầu bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; (8) Bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; (9) Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; (10) Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày, thiết chế văn hóa khác; (11) Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài; (12) Thu hồi, mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; (13) Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**4. Chương IV. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, gồm 11 điều (từ Điều 53 đến Điều 63), quy định về:** (1) Phân loại và tiêu chí nhận diện di sản tư liệu; (2) Kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu; (3) Danh mục và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu; (4) Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu; (5) Bảo quản di sản tư liệu; (6) Nghiên cứu và sơ tư di sản tư liệu; (7) Phục chế di sản tư liệu; (8) Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; (9) Đề án, dự án, kế hoạch và báo cáo định kỳ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh; (10) Đưa di sản tư liệu được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài; đưa di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; (11) Bản sao di sản tư liệu.

**5. Chương V. Bảo tàng, gồm 14 điều (từ Điều 64 đến Điều 77), quy định về:** (1) Hệ thống bảo tàng Việt Nam; (2) Thành lập bảo tàng công lập; (3) Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập; (4) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; (5) Nhiệm vụ của bảo tàng; (6) Xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và thẩm quyền xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng;

(7) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập; (8) Hoạt động sưu tầm hiện vật của bảo tàng; (9) Hoạt động kiểm kê, tư liệu hóa hiện vật của bảo tàng; (10) Hoạt động bảo quản hiện vật của bảo tàng; (11) Hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng; (12) Hoạt động giáo dục của bảo tàng; (13) Hoạt động truyền thông của bảo tàng; (14) Hoạt động dịch vụ của bảo tàng.

**6. Chương VI. Hoạt động kinh doanh dịch vụ về di sản văn hóa, gồm 04 điều (từ Điều 78 đến Điều 81), quy định về:** (1) Kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; (2) Kinh doanh giám định di vật, cổ vật; (3) Kinh doanh di vật, cổ vật; (4) Kinh doanh dịch vụ bảo tàng.

**7. Chương VII. Điều kiện bảo đảm hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, gồm 08 điều (từ Điều 82 đến Điều 89), quy định về:** (1) Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; (2) Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; (3) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; (4) Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa và chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa; (5) Tuyên truyền, quảng bá, giáo dục truyền thống thông qua di sản văn hóa và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử; (6) Xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; (7) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa; (8) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

**8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về di sản văn hóa, gồm 03 điều (từ Điều 90 đến Điều 92), quy định về:** (1) Trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa; (2) Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia; (3) Thanh tra chuyên ngành di sản văn hóa.

**9. Chương IX. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 93 đến Điều 95), quy định về:** (1) Sửa đổi, bổ sung luật có liên quan; (2) Hiệu lực thi hành; (3) Quy định chuyên tiếp.

#### **IV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT DI SẢN VĂN HÓA NĂM 2024**

**1. Quy định cụ thể việc xác lập di sản văn hóa theo từng loại hình sở hữu toàn dân, sở hữu chung, sở hữu riêng phù hợp với Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 4), cụ thể:**

Luật đã khẳng định: Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Nhân dân. Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý di sản văn hóa thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ di sản văn hóa thuộc hình thức sở hữu riêng, sở hữu chung theo quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Được xác lập theo từng loại hình sở hữu như sau:

- *Một là*, di sản được xác lập là sở hữu toàn dân bao gồm: (1) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản tư liệu và hiện vật thuộc di tích; hiện vật, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu thuộc các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và không

thuộc quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; (2) Hiện vật, di sản tư liệu thuộc bảo tàng công lập; (3) Di sản văn hóa ở trong lòng đất, dưới nước thuộc đất liền, hải đảo, vùng nước nội địa, vùng biển Việt Nam; (4) Di sản văn hóa dưới nước có nguồn gốc Việt Nam nằm ngoài các vùng nước nội địa, vùng biển Việt Nam được xác lập sở hữu toàn dân theo quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (5) Di sản văn hóa do cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập sưu tầm theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 42 và khoản 2 Điều 58 của Luật này; (6) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do bảo tàng công lập sưu tầm, lưu giữ, bảo quản, phát huy giá trị; (7) Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu được xác lập sở hữu toàn dân theo quy định của Bộ luật Dân sự khi được xác định là di sản văn hóa; (8) Tài sản là di sản văn hóa do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; không có người nhận thừa kế và tài sản là di sản văn hóa khác thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (9) Di sản văn hóa phi vật thể không xác định được chủ thể sáng tạo và chủ sở hữu hoặc do cộng đồng, nhóm người, cá nhân sáng tạo, thực hành, trao truyền, nắm giữ và kế thừa chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; (10) Trường hợp khác do luật định.

- *Hai là*, di sản văn hóa được xác lập sở hữu riêng bao gồm: (1) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do 01 cá nhân hoặc 01 pháp nhân sưu tầm, lưu giữ; (2) Di vật, cổ vật do 01 cá nhân hoặc 01 pháp nhân chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của Bộ luật Dân sự; (3) Di tích lịch sử - văn hóa, hiện vật, di sản tư liệu thuộc di tích, di sản tư liệu do 01 cá nhân hoặc 01 pháp nhân khởi lập, tạo dựng, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị; (4) Bí quyết, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể do 01 cá nhân sáng tạo, kế thừa, nắm giữ, thực hành và trao truyền; (5) Trường hợp khác do luật định.

- *Ba là*, di sản văn hóa được xác lập sở hữu chung bao gồm: (1) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu do tổ chức không phải là pháp nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng sưu tầm, lưu giữ, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này; (2) Di vật, cổ vật do tổ chức không phải là pháp nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai theo quy định của Bộ luật Dân sự; (3) Di tích lịch sử - văn hóa, hiện vật, di sản tư liệu thuộc di tích, di sản tư liệu do tổ chức không phải là pháp nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng khởi lập, tạo dựng, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị; (4) Di sản văn hóa phi vật thể, bí quyết, kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể do cộng đồng, nhóm người sáng tạo, kế thừa, nắm giữ, thực hành và trao truyền; (5) Trường hợp khác do luật định.

**2. Quy định chính sách của Nhà nước trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho các hoạt động có tính đặc thù; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tham gia quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, số hóa di sản văn hóa, phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử (Điều 7).**

Tại khoản 3, Điều 7 đã cụ thể 05 hoạt động được ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước bao gồm: (1) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được UNESCO ghi danh hoặc công nhận; (2) Bảo vệ và phát huy giá trị tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; các biểu đạt và truyền thống truyền khẩu; nghệ thuật trình diễn dân gian; kiến trúc truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức, kinh nghiệm dân gian về phòng bệnh, chữa bệnh và tri thức dân gian khác; ẩm thực, trang phục, lễ hội truyền thống; (3) Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, đặc biệt ưu tiên bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc thiểu số rất ít người và dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một giá trị văn hóa tộc người; (4) Bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa thuộc sở hữu toàn dân xuống cấp nghiêm trọng; bảo tàng công lập có vai trò quan trọng; bảo vật quốc gia; di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể; di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền; (5) Nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, số hóa di sản văn hóa, chuyển đổi số trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

**3. Bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm:** Tăng 08 hành vi so với Luật Di sản văn hoá năm 2001 để bảo đảm chính xác, đầy đủ hơn, làm cơ sở cho việc hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, xử lý vi phạm trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, cụ thể như sau: (1) Chiếm đoạt di sản văn hóa; làm sai lệch yếu tố gốc cấu thành di tích, nội dung và giá trị của di tích, di sản tư liệu; phổ biến, thực hành sai lệch nội dung di sản văn hóa phi vật thể hoặc đưa những yếu tố không phù hợp làm giảm giá trị di tích, di sản văn hóa phi vật thể; (2) Xâm hại, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa và cảnh quan văn hóa của di tích; (3) Khai thác, sử dụng di sản văn hóa làm xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng, lợi ích quốc gia, dân tộc; (4) Lợi dụng di sản văn hóa và việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, công nhận, ghi danh di sản văn hóa để trục lợi, thờ ơ, thực hành tín ngưỡng và thực hiện những hành vi khác trái pháp luật; phân biệt đối xử, kỳ thị văn hóa, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột văn hóa; cản trở quyền sáng tạo văn hóa, thực hành văn hóa và hưởng thụ văn hóa của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa; (5) Công nhận, trao tặng các danh hiệu liên quan đến di sản văn hóa trái quy định của pháp luật; (6) Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; tìm kiếm, trục vớt trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước; đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật; xây dựng trái phép trong khu vực bảo vệ di tích, khu vực thăm dò khai quật khảo cổ và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ; (7) Mua bán, sưu tầm, kinh doanh, trao đổi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu có nguồn gốc không hợp pháp; (8) Lấn chiếm, hủy hoại đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; (9) Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh khi chưa có ý kiến hoặc không thực hiện đúng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự án, nội dung thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; (10) Kinh doanh dịch vụ về di sản văn

hoá khi chưa đủ điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại các điều 78, 79, 80 và 81 của Luật này; (11) Làm giả di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; mua bán, trao đổi, vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu ra nước ngoài; (12) Lợi dụng hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để xuyên tạc chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; kích động bạo lực, gây thù hằn giữa các dân tộc, tôn giáo; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; phá hoại thuần phong mỹ tục; truyền bá mê tín; (13) Lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ sưu tầm hiện vật để mua, tư vấn cho tổ chức, cá nhân khác mua, bán hiện vật thuộc đối tượng sưu tầm của bảo tàng công lập hoặc tiết lộ thông tin liên quan đến việc mua, bán hiện vật khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được giao quản lý bảo tàng và chủ sở hữu hiện vật.

4. Xác định cụ thể các trường hợp điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ I, khu vực bảo vệ II của di tích, khu vực di sản thế giới và vùng đệm của di sản thế giới; quy định nguyên tắc và thẩm quyền thực hiện điều chỉnh ranh giới các khu vực bảo vệ để bảo đảm tính khả thi khi áp dụng trên thực tiễn (Điều 27).

5. Quy định cụ thể việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ trong và ngoài khu vực bảo vệ di tích (Điều 29, 30).

6. Quy định về quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp (Điều 45).

7. Bổ sung chính sách nhằm hỗ trợ sự phát triển của hệ thống bảo tàng (Chương V).

8. Bổ sung Quỹ bảo tồn di sản văn hóa với các nội dung cụ thể về các hoạt động của quỹ, nguồn tài chính, tư cách pháp nhân,...và thẩm quyền thành lập Quỹ (Điều 89):

(1) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chưa được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ hoặc đầu tư chưa đủ.

(2) Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở viện trợ, tài trợ, hỗ trợ, tặng cho của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động của Quỹ.

(3) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa có tư cách pháp nhân; có con dấu riêng; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại để phản ánh việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Kết thúc năm tài chính, số dư Quỹ (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

(4) Quỹ bảo tồn di sản văn hóa hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận; thực hiện việc lập dự toán, chấp hành dự toán, hạch toán kế toán, quyết toán tài chính và thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch về tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ.

(5) Thẩm quyền thành lập Quỹ như sau: Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở Trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập; Quỹ bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn, khả năng huy động các nguồn lực xã hội và tính hiệu quả của quỹ để quyết định việc thành lập.

**9. Quy định chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu (Chương IV)**

**10. Bổ sung quy định cơ quan thanh tra chuyên ngành di sản văn hóa (Điều 92).**

Luật giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung: Cơ quan thanh tra về di sản văn hóa được thành lập ở cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương để thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về di sản văn hóa, thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

**11.** Một điểm nhấn quan trọng khác của Luật Di sản văn hóa 2024 với các quy định liên quan đến việc chuyển đổi số, số hóa di sản văn hóa và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử. Việc chuyển đổi số di sản văn hóa quy định trong Luật góp phần thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

## **V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN**

Để bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

1. Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa.

2. Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

3. Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

- Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

## **VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH**

Những nội dung mới (sửa đổi, bổ sung) tại Luật Di sản văn hóa đã góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, khắc phục được những bất cập hiện nay của Luật Di sản văn hóa; làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước ban hành chính sách, pháp luật liên quan đến di sản văn hóa, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về di sản văn hóa; hoàn thiện quy định pháp luật về di sản văn hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, các lực lượng xã hội thực hiện và thụ hưởng các quyền, ợi ích hợp pháp liên quan tới di sản văn hóa, tham gia tích cực vào hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Từ đó, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội vì mục tiêu phát triển bền vững.

## **VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH**

Luật Di sản văn hóa năm 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Để bảo đảm các quy định Luật được triển khai hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Theo đó, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan tham mưu trình Chính phủ ban hành 07 Nghị định quy định các nội dung chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và ban hành 09 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật.

Ngoài ra, tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt pháp luật đối với Luật này đến cán bộ, công chức, viên chức cũng như người dân với các hình thức đa dạng để đưa các quy định thực sự đi vào cuộc sống./.